

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tự do tháng 10 năm 2017

Theo số liệu Cục Thống kê Đắk Lắk:

Chỉ số giá tiêu dùng toàn tỉnh tháng 9/2017 tăng 0,54% so với tháng trước, tăng 0,99% so với tháng 12 năm trước và tăng 4,07% so với cùng kỳ năm trước. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,18% (Lương thực tăng 0,03%, thực phẩm tăng 0,1%, ăn uống ngoài gia đình tăng 0,38%). Ngoài ra, các nhóm hàng hóa và dịch vụ khác như may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,09%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,86%; thuốc và dịch vụ y tế ổn định; giáo dục tăng 1,55%; giao thông tăng 1,36%; bưu chính viễn thông ổn định; văn hóa, giải trí và du lịch ổn định; đồ uống và thuốc lá ổn định; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,04%.

1. Tình hình diễn biến giá cả thị trường tự do tháng 10/2017 như sau:

Nhìn chung hầu hết các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng, giảm so với tháng trước, cụ thể như sau:

1. Nhóm hàng lương thực:

Giá bình quân thóc tẻ và gạo các loại giảm nhẹ so với tháng trước. Giá bán lẻ bình quân thóc tẻ: 6.800 - 6.900 đ/kg; Giá gạo tẻ các loại trong tháng 10/2017 với mức giá: Gạo tẻ ngon loại 1: từ 17.000 - 17.500 đ/kg, gạo tẻ loại thường: 12.000 - 13.000 đ/kg.

2. Nhóm hàng thực phẩm:

- Giá bình quân thịt heo các loại giảm so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Thịt heo mỡ sấn: 75.000 - 80.000 đ/kg, thịt heo thăn: 80.000 - 85.000 đ/kg, giảm từ 2.000 - 3.000 đ/kg; Giá heo hơi giảm từ 2.000 - 3.000 đ/kg so với tháng 9/2017, với mức giá bình quân từ 28.000 - 30.000 đ/kg; Giá bình quân thịt bò phi lê loại 1: 250.000 - 260.000 đ/kg; Thịt gà các loại: thịt gà công nghiệp nguyên con làm sẵn 50.000 - 55.000 đ/kg; Gà ta còn sống 100.000 - 105.000 đ/kg.

- Giá bình quân các loại ổn định so với tháng trước, với mức giá cụ thể như sau: Cá thu nguyên con 170.000 - 180.000 đ/kg; Giá cá lóc từ 65.000 - 70.000 đ/kg; Cá chép 70.000 - 75.000 đ/kg; Cá biển loại 4 giá bình quân từ 45.000 - 50.000 đ/kg.

- Giá bình quân các loại rau xanh giảm so với tháng 9/2017, với mức giá cụ thể như sau: Rau bắp cải 14.000 - 16.000 đ/kg, giảm 1.000 - 2.000 đ/kg; bí xanh 14.000 - 16.000 đ/kg, giảm 1.000 - 2.000 đ/kg; cà chua 23.000 - 25.000 đ/kg, giảm 1.000 - 2.000 đ/kg.

- Giá thực phẩm công nghệ ổn định so với tháng trước: giá dầu ăn thực vật Simple: 44.000 - 45.000 đ/lít; muối hạt: 4.000 đ/kg; đường RE: 17.000 - 18.000 đ/kg.

3. Nhóm hàng nông sản:

Nhìn chung giá cả các mặt hàng ở nhóm hàng này diễn biến tăng, giảm so với tháng 9/2017, cụ thể như sau:

- Giá bình quân các loại đậu ổn định so với tháng trước: đậu tương: 18.000 - 19.000 đ/kg; Lạc nhân loại 1: 40.000 - 42.000 đ/kg.
- Giá bình quân cà phê nhân xô tăng 1.030 đ/kg so với giá bình quân tháng 9/2017, giá bình quân tháng 10/2017 là 44.130 đ/kg.
- Giá bình quân hạt tiêu đen loại 1 trong tháng 10/2017: 78.380 đ/kg, giảm so với giá bình quân tháng trước 10.140 đ/kg.

4. Giá vật tư và vật liệu xây dựng:

a/ Giá các loại vật tư:

Giá gas thế giới tăng nên các doanh nghiệp kinh doanh LPG tại Đắk Lắk điều chỉnh tăng giá bán LPG, cụ thể giá bán lẻ bình quân đến người tiêu dùng tháng 10/2017: 330.500 đồng/bình 12kg, tăng 28.000 đ/bình so với tháng trước.

Giá các loại xăng, dầu trên thị trường Đắk Lắk hầu hết ở các công ty và đại lý kinh doanh xăng dầu thực hiện mức giá điều chỉnh của các doanh nghiệp. Trong tháng 10/2017 giá xăng dầu điều chỉnh tăng cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/10 đến ngày 05/10:
 - + Xăng Ron 92 không chì: 18.470 đ/lít.
 - + Dầu hỏa: 12.630 đ/lít.
 - + Dầu Diezen 0,05%S: 14.720 đ/lít.
- Từ ngày 05/10 đến ngày 20/10 điều chỉnh tăng, giảm:
 - + Xăng Ron 92 không chì: 18.340 đ/lít.
 - + Dầu hỏa: 13.690 đ/lít.
 - + Dầu Diezen 0,05%S: 14.870 đ/lít.
- Từ ngày 20/10 đến ngày 31/10 điều chỉnh giảm:
 - + Xăng Ron 92 không chì: 18.220 đ/lít.
 - + Dầu hỏa: 13.690 đ/lít.
 - + Dầu Diezen 0,05%S: 14.690 đ/lít.

b/ Giá vật liệu xây dựng:

- Trong tháng 10/2017 giá vật liệu xây dựng ổn định so với tháng trước, với mức giá cụ thể: Thép tròn trơn Φ6-8mm với mức giá bình quân 18.800 đ/kg; Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch với mức giá bình quân 1.980 đ/kg.

5. Giá vàng và Đôla Mỹ:

Giá vàng bình quân trong tháng 10/2017 giảm so với giá vàng bình quân tháng 9/2017 từ 40.000 - 65.000 đ/chỉ, với mức giá bình quân tháng 10/2017 là 3.574.000 đ/chỉ. Tỷ giá bình quân đô la Mỹ và đồng Euro được niêm yết tại Ngân hàng Thương mại vào tháng 10/2017 cụ thể như sau: Tỷ giá đô la Mỹ là 22.755 đ/USD, giảm 7 đ/USD; Tỷ giá đồng Euro là 26.864,36 đ/Euro, giảm 376 đ/Euro so với tháng 9/2017.

II. Tình hình thực hiện công tác quản lý giá & công sản trong tháng 10/2017:

- Trình UBND tỉnh:
- + Đề nghị ban hành Quyết định quy định giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; ban hành Quyết định về Quy chế quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của

cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

+ Đề nghị bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá tài sản gắn liền với đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất các thửa đất trên địa bàn tỉnh; thanh lý tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng bán đấu giá quyền sử dụng đất.

+ Xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất đối với một số hộ gia đình, cá nhân tại dự án chợ Buôn Ma Thuật.

+ Đề nghị thanh lý tài sản nhà nước là xe ô tô và báo cáo việc điều chuyển xe ô tô của các đơn vị.

- Đề nghị Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản báo cáo tình hình thực hiện mua sắm tài sản Nhà nước theo phương thức tập trung.

- Thẩm định giá dự toán mua sắm máy móc thiết bị sản xuất nắm công nghệ cao của Sở Lao động Thương binh và Xã hội; giá dự toán mua sắm thiết bị dạy và học thuộc dự án Trường THCS Trần Quang Diệu của Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Cư M'gar.

- Đề nghị Sở Tư pháp thẩm định dự thảo QĐ của UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị phục vụ hoạt động đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Đắk Lắk;

- Đề nghị cơ quan, đơn vị góp ý kiến vào dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau áp dụng trên địa bàn tỉnh.

- Góp ý bổ sung đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Về việc ban hành giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT trong các cơ sở khám chữa bệnh nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính về việc điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên; góp ý kiến dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về quy định tiêu chí lựa chọn đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Giới thiệu Luật Quản lý, sử dụng tài sản công tại Hội nghị phổ biến, quán triệt các luật mới do UBND tỉnh tổ chức.

- Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo Quyết định trưng cầu của các cơ quan tố tụng hình sự.

Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Cục Quản lý giá Bộ Tài chính. *Xuân*

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- BGĐ Sở TC;
- Phòng TCKH các huyện, thị xã, thành phố.
- Lưu: VT, CSVG (Th-23b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ
TÀI CHÍNH
Đinh Xuân Diệu

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2017(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 2761 /BC-STC, ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Sở Tài chính Đắk Lắk)

STT	Mặt hàng	Đơn vị tính	09/2016	10/2017	Tăng giảm		Ghi chú
					Mức	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)	(7=6/5)	
1	Giá bán lẻ						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.986	6.929	-57	-0,83	
1.002	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.381	13.143	-238	-1,81	
1.003	Gạo thơm Đài Loan	đ/kg	17.310	17.143	-167	-0,98	
1.004	Thịt lợn thăn	đ/kg	87.619	85.000	-2.619	-3,08	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn	đ/kg	83.095	80.000	-3.095	-3,87	
1.006	Thịt bò phi lê	đ/kg	260.000	254.762	-5.238	-2,06	
1.007	Gà công nghiệp (làm sạch)	đ/kg	57.381	55.000	-2.381	-4,33	
1.008	Gà ta còn sống	đ/kg	115.238	102.381	-12.857	-12,56	
1.009	Cá lóc (cá quả)	đ/kg	70.000	70.000	0	0,00	
1.010	Cá chép/trắm	đ/kg	75.000	75.000	0	0,00	
1.011	Cá biển loại 4	đ/kg	50.000	50.000	0	0,00	
1.012	Cá thu nguyên con	đ/kg	185.238	177.143	-8.095	-4,57	
1.013	Giò lụa	đ/kg	110.000	110.000	0	0,00	
1.014	Rau bắp cải	đ/kg	15.714	15.429	-286	-1,85	
1.015	Bí xanh	đ/kg	15.571	15.524	-48	-0,31	
1.016	Cà chua	đ/kg	27.048	24.952	-2.095	-8,40	
1.017	Dầu ăn thực vật Simple	đ/lít	44.000	44.000	0	0,00	
1.018	Muối hạt	đ/kg	4.000	4.000	0	0,00	
1.019	Đường RE	đ/kg	17.000	17.000	0	0,00	
1.020	Sữa Ông Thọ	đ/hộp	19.000	19.000	0	0,00	
1.021	Bia chai Sài Gòn	đ/két	130.000	130.000	0	0,00	
1.022	Bia hộp Sài Gòn	đ/thùng	215.000	215.000	0	0,00	
1.023	Cocacola	đ/thùng	180.000	180.000	0	0,00	
1.024	7 up lon	đ/thùng	170.000	170.000	0	0,00	
1.025	Rượu vang nội chai 750ml	đ/chai	80.000	80.000	0	0,00	
1.026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vĩ	8.000	8.000	0	0,00	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 250mg	đ/vĩ	11.000	11.000	0	0,00	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	91.350	91.350	0	0,00	
1.030	Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN	đ/kg	14.700	14.700	0	0,00	
1.031	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	230.000	230.000	0	0,00	
1.032	Tivi 21 " LG	đ/chiếc	2.100.000	2.100.000	0	0,00	
1.033	Tủ lạnh 150ml 2 cửa sanyo	đ/chiếc	4.000.000	4.000.000	0	0,00	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	7.000	7.400	400	5,41	
1.036	Phân SA Nhật	đ/kg	4.400	4.400	0	0,00	
1.037	Xi măng PCB 40 Hoàng Thạch	đ/kg	1.980	1.980	0	0,00	
1.038	Thép XD Φ 6-8 LD	đ/kg	18.800	18.800	0	0,00	
1.039	Ống nhựa Bình Minh Φ90x2,9mm	đ/mét	54.000	54.000	0	0,00	
1.040	Ống nhựa Bình Minh Φ21x1,6mm	đ/mét	7.000	7.000	0	0,00	

1.041	Xăng A92	đ/lít	18.235	18.319	83	0,45	
1.042	Dầu hoả	đ/lít	12.630	13.539	909	6,71	
1.043	Diesel 0,05S	đ/lít	14.395	14.789	393	2,66	
1.044	Gar Petro (VN/SG)	đ/b	302.500	330.500	28.000	8,47	
1.045	Cước ô tô liên tỉnh Đắk Lắk - HCM	đ/vé	173.000	173.000	0	0,00	
1.046	Cước taxi	đ/km	12.000	12.000	0	0,00	
1.047	Cước xe buýt (<12km)	đ/vé	12.000	12.000	0	0,00	
1.048	Công may quần áo nam/ nữ	đ/c	130.000	130.000	0	0,00	
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	3.000	3.000	0	0,00	
1.050	Vàng 99,99%	đ/chỉ	3.638.714	3.573.905	-64.810	-1,81	
1.053	Đôla Mỹ (NHTM)	đ/USD	22.763	22.755	-7	-0,03	
1.056	Euro (NHTM)	đ/Euro	27.239,94	26.864,36	-376	-1,40	
2	Giá mua nông sản		0	0			
2.006	Lợn hơi	đ/kg	32.857	29.714	-3.143	-10,58	
2.011	Xoài	đ/kg	50.000	53.810	3.810	7,08	
2.012	Thanh long	đ/kg	20.000	22.381	2.381	10,64	
2.013	Cà phê nhân xô loại 1	đ/kg	43.105	44.133	1.029	2,33	
2.014	Hạt tiêu đen	đ/kg	88.524	78.381	-10.143	-12,94	
2.017	Đậu tương loại 1 (đậu nành)	đ/kg	19.000	19.000	0	0,00	
2.018	Lạc nhân loại 1	đ/kg	40.000	40.000	0	0,00	